

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ AN BÌNH**

Biểu số 113/CK TC-NSNN

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT       | Nội dung                           | Dự toán năm           | Ước Thực hiện quý I   | So sánh (%)  |
|-----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|
| A         | B                                  | 1                     | 2                     | 3=2/1        |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu</b>                 | <b>19.909.778,301</b> | <b>12.706.952,507</b> | <b>63,82</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%        | 114.000               | 36.021                | 31,60        |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 4.759.600,000         | 218.603,206           | 4,59         |
| 3         | Thu bổ sung                        | 8.161.645             | 5.577.795             | 68,34        |
|           | - Bổ sung cân đối                  | 4.383.200             | 1.811.750             | 41,33        |
|           | - Bổ sung cân đối có gắn mã CTMT   |                       |                       |              |
|           | - Bổ sung có mục tiêu              | 3.778.445             | 3.766.045             | 99,67        |
| 4         | Thu chuyển nguồn                   | 6.874.533,301         | 6.874.533,301         |              |
| 5         | Thu kết dư ngân sách năm trước     | -                     | -                     |              |
| <b>II</b> | <b>Tổng số chi</b>                 | <b>19.909.778,301</b> | <b>10.387.689,291</b> | <b>52,17</b> |
| 1         | Chi đầu tư phát triển              | 14.393.867,500        | 8.294.706,500         | 57,63        |
| 2         | Chi thường xuyên                   | 4.929.324,258         | 2.092.982,791         | 42,46        |
| 3         | Chi dự phòng                       | 586.586,543           | -                     | -            |

An Bình, ngày 07 tháng 7 năm 2023



**Nguyễn Đăng Xuân**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                         | DỰ TOÁN NĂM         |                     | THỰC HIỆN QUÝ II      |                       | SỐ SÁNH (%)   |               |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                  | THU NSNN            | THU NSX             | THU NSNN              | THU NSX               | THU NSNN      | THU NSX       |
| A   | B                                                                | 1                   | 2                   | 3                     | 4                     | 5 = 3/1       | 6 = 4/2       |
|     | <b>TỔNG THU</b>                                                  | <b>19.909.778,3</b> | <b>19.909.778,3</b> | <b>12.706.952,507</b> | <b>12.706.952,507</b> | <b>63,823</b> | <b>63,823</b> |
| I   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                        | <b>114.000,0</b>    | <b>114.000,0</b>    | <b>36.021,000</b>     | <b>36.021,000</b>     | <b>31,6</b>   | <b>31,6</b>   |
|     | Phí, lệ phí                                                      | 54.000,0            | 54.000,0            | 18.361,0              | 18.361,0              | 34,0          | 34,0          |
|     | Thu từ quỹ đất công tích và hoa lợi công sản khác                | 30.000,0            | 30.000,0            | -                     | -                     | -             | -             |
|     | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                            |                     |                     |                       |                       |               |               |
|     | Thu phát, tịch thu khác theo quy định                            |                     |                     |                       |                       |               |               |
|     | Đóng góp của nhân dân theo quy định                              |                     |                     | 8.300,0               | 8.300,0               |               |               |
|     | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để XD các công trình |                     |                     |                       |                       |               |               |
|     | Thu khác                                                         | 30.000,0            | 30.000,0            | 9.360,0               | 9.360,0               | 31,2          | 31,2          |
| II  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)</b>          | <b>4.759.600,0</b>  | <b>4.759.600,0</b>  | <b>218.603,206</b>    | <b>218.603,206</b>    | <b>4,593</b>  | <b>4,593</b>  |
| 1   | Các khoản thu phân chia                                          | 198.000,0           | 198.000,0           | 23.875,520            | 23.875,520            | 12,1          | 12,1          |
|     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                 | 20.000,0            | 20.000,0            | -                     | -                     | -             | -             |
|     | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                  |                     |                     |                       |                       |               |               |
|     | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                     | 8.000,0             | 8.000,0             | 9.300,0               | 9.300,0               | 116,3         | 116,3         |
|     | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                         | 170.000,0           | 170.000,0           | 14.575,520            | 14.575,520            | 8,6           | 8,6           |
| 2   | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                | 4.561.600,0         | 4.561.600,0         | 194.727,686           | 194.727,686           | 4,269         | 4,269         |
|     | Thu tiền sử dụng đất                                             | 4.500.000,0         | 4.500.000,0         | 131.662,500           | 131.662,500           | 2,9           | 2,9           |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                            | 41.600,0            | 41.600,0            | 42.189,503            | 42.189,503            | 101,417       | 101,417       |
|     | Thuế thu nhập cá nhân                                            | 20.000,0            | 20.000,0            | 20.875,683            | 20.875,683            | 104,378       | 104,378       |
| III | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>     |                     |                     |                       |                       |               |               |
| IV  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                          | <b>6.874.533,3</b>  | <b>6.874.533,3</b>  | <b>6.874.533,3</b>    | <b>6.874.533,3</b>    | <b>100,0</b>  | <b>100,0</b>  |

| STT | NỘI DUNG                                 | DỰ TOÁN NĂM        |                    | THỰC HIỆN QUÝ II   |                    | SỐ SÁNH (%) |             |
|-----|------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------|-------------|
|     |                                          | THU NSNN           | THU NSX            | THU NSNN           | THU NSX            | THU NSNN    | THU NSX     |
| A   | B                                        | 1                  | 2                  | 3                  | 4                  | 5 = 3/1     | 6 = 4/2     |
| V   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>    |                    | -                  | -                  | -                  |             |             |
| VI  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> | <b>8.161.645,0</b> | <b>8.161.645,0</b> | <b>5.577.795,0</b> | <b>5.577.795,0</b> | <b>68,3</b> | <b>68,3</b> |
|     | Thu bổ sung cân đối ngân sách            | 4.383.200,0        | 4.383.200,0        | 1.811.750,0        | 1.811.750,0        | 41,3        | 41,3        |
|     | Thu bổ sung có mục tiêu                  | 3.778.445,0        | 3.778.445,0        | 3.766.045,0        | 3.766.045,0        | 99,7        | 99,7        |

An Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2023



Nguyễn Đăng Xuân

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023**

Đơn vị: 1.000 đồng

| ST<br>T | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN               |                       |                      | THỰC HIỆN QUÝ II      |                      |                      | SO SÁNH (%)  |              |              |
|---------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|
|         |                                   | TỔNG SỐ               | ĐTPT                  | THƯỜNG<br>XUYÊN      | TỔNG SỐ               | ĐTPT                 | THƯỜNG<br>XUYÊN      | TỔNG<br>SỐ   | ĐTPT         | TX           |
| A       | B                                 | 1                     | 2                     | 3                    | 4                     | 5                    | 6                    | 7=4/1        | 8=5/2        | 9=6/3        |
|         | <b>TỔNG CHI</b>                   | <b>19.909.778,301</b> | <b>14.393.867,500</b> | <b>5.515.910,801</b> | <b>10.387.689,291</b> | <b>8.294.706,500</b> | <b>2.092.982,791</b> | <b>52,17</b> | <b>57,63</b> | <b>37,94</b> |
|         | <b>Trong đó:</b>                  | -                     |                       |                      | -                     |                      |                      |              |              |              |
| 1       | Chi Giáo dục                      | 10.592.174            | 10.574.974            | 17.200               | 6.535.957,500         | 6.534.517,500        | 1.440.000            | 61,71        | 61,79        | 8,37         |
| 2       | Chi CT DQTV, TT ATXH              | 1.009.702             | 500.000               | 509.702              | 251.568,900           |                      | 251.568,900          | 24,92        |              | 49,36        |
| 3       | Chi y tế                          | 17.200                |                       | 17.200               | 2.174,000             |                      | 2.174,000            |              |              |              |
| 4       | Chi văn hoá, thông tin            | 578.000               | 550.000               | 28.000               | 21.781,000            |                      | 21.781,000           | 3,77         |              | 77,79        |
| 5       | Chi phát thanh, truyền hình       | 54.345                |                       | 54.345               | 18.607,200            |                      | 18.607,200           | 34,24        |              | 34,24        |
| 6       | Chi thể dục thể thao              | 28.000                |                       | 28.000               | 8.490,000             |                      | 8.490,000            | 30,32        |              | 30,32        |
| 7       | Chi bảo vệ môi trường             | 210.488               | 131.466               | 79.022               | 50.422,000            |                      | 50.422,000           | 23,95        |              | 63,81        |
| 8       | Chi XD đời sống VH thôn, KDC      | 41.000                |                       | 41.000               | -                     |                      |                      | -            |              | -            |
| 9       | Chi các hoạt động kinh tế         | 2.184.930             | 2.142.030             | 42.900               | 1.290.358,000         | 1.280.189,000        | 10.169,000           | 59,06        | 59,77        | 23,70        |
|         | Chi hoạt động của cơ quan quản lý |                       |                       |                      |                       |                      |                      |              |              |              |
| 10      | Nhà nước, Đảng, đoàn thể          | 4.135.255             | 480.000               | 3.655.255            | 2.040.700,691         | 480.000,000          | 1.560.700,691        | 49,35        |              | 42,70        |
| 11      | Chi công tác xã hội               | 472.098               | 15.398                | 456.700              | 167.630,000           |                      | 167.630,000          | 35,51        |              | 36,70        |
| 12      | Chi khác                          | -                     |                       |                      | -                     |                      |                      |              |              |              |
| 13      | Dự phòng ngân sách                | 586.587               |                       | 586.587              |                       |                      |                      | -            |              | -            |



Ngày 07 năm 2023

Nguyễn Đăng Xuân